

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>569.376.197.610</b>	<b>564.082.992.943</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>196.618.708.923</b>	<b>155.330.968.021</b>
1.	Tiền	111		190.828.308.923	90.154.157.062
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5.790.400.000	65.176.810.959
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính</b>	<b>120</b>		<b>21.714.000.000</b>	<b>21.714.000.000</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		21.714.000.000	21.714.000.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>122.224.184.564</b>	<b>93.147.312.015</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	77.936.568.594	88.440.452.589
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.173.849.733	3.734.896.982
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.831.160.300	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	7.282.605.937	971.962.444
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>221.687.388.233</b>	<b>279.015.717.772</b>
1.	Hàng tồn kho	141		222.226.854.794	279.555.184.333
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(539.466.561)	(539.466.561)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.131.915.890</b>	<b>14.874.995.135</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			5.477.028.074
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.077.570.106	9.378.713.665
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	17.181.784	19.253.396
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		37.164.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>334.468.204.736</b>	<b>329.699.959.833</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6.	Phải thu dài hạn khác	216			-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>303.934.488.754</b>	<b>310.008.127.717</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	303.931.488.754	310.008.127.717
	- Nguyên giá	222		567.432.144.146	566.570.951.232
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(263.500.655.392)	(256.562.823.515)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.06		-
	- Nguyên giá	228		323.852.919	323.852.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(323.852.919)	(323.852.919)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.464.000.000</b>	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.464.000.000	-
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			-
1.	Đầu tư vào công ty con	251			-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>26.072.715.982</b>	<b>19.691.832.116</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		26.072.715.982	19.691.832.116
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4.	Tài sản dài hạn khác	268			-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>903.844.402.346</b>	<b>893.782.952.776</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>416.178.036.361</b>	<b>419.892.642.335</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>412.493.530.393</b>	<b>358.304.136.367</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		76.865.658.422	68.521.071.995
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.642.111.239	27.268.875.514
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	2.958.322.648	5.517.428.430
4.	Phải trả người lao động	314		6.535.120.356	7.573.786.616
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.381.484.405	2.066.695.935
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXS	318		-	-
8.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.09	13.573.882.078	13.995.866.950
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.07	285.602.394.333	219.541.084.782
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		151.187.494	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.783.369.418	13.819.326.145
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.684.505.968</b>	<b>61.588.505.968</b>
7.	Phải trả dài hạn khác	337		3.684.505.968	3.684.505.968
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	57.904.000.000
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>487.666.365.985</b>	<b>473.890.310.441</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>487.666.365.985</b>	<b>473.890.310.441</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		322.879.650.000	322.879.650.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		322.879.650.000	322.879.650.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(103.824.987)	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		51.366.498.782	71.612.442.422
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		20.245.943.640	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.638.336.257	10.638.336.257
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.639.762.293	68.759.881.762
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		68.756.509.362	26.515.832.318
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		13.883.252.931	42.244.049.444
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>903.844.402.346</b>	<b>893.782.952.776</b>

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lưu Chiên Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	239.288.031.406	215.323.764.004	239.288.031.406	215.323.764.004
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	239.288.031.406	215.323.764.004	239.288.031.406	215.323.764.004
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	205.978.470.297	193.759.959.387	205.978.470.297	193.759.959.387
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.309.561.109	21.563.804.617	33.309.561.109	21.563.804.617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	538.213.383	180.910.627	538.213.383	180.910.627
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2.993.092.974	2.711.476.047	2.993.092.974	2.711.476.047
<i>Trong đó: Chi phí tài vay</i>	23		2.718.913.331	2.651.786.543	2.718.913.331	2.711.476.047
8. Chi phí bán hàng	24		2.984.845.771	2.510.104.370	2.984.845.771	2.510.104.370
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.086.006.985	9.381.668.467	11.086.006.985	9.381.668.467
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.783.828.762	7.141.466.360	16.783.828.762	7.141.466.360
11. Thu nhập khác	31	VI.05	-	222.248	-	222.248
12. Chi phí khác	32	VI.06	7.947.500	1.360.050	7.947.500	1.360.050
13. Lợi nhuận khác	40		(7.947.500)	(1.137.802)	(7.947.500)	(1.137.802)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.775.881.262	7.140.328.558	16.775.881.262	7.140.328.558
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	2.892.628.331	1.595.740.839	2.892.628.331	1.595.740.839
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13.883.252.931	5.544.587.719	13.883.252.931	5.544.587.719
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		430	185	430	185
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		430	185	430	185

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng (ngày) 18 tháng 04 năm 2020

CỔ PHỤ TÔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Chiên Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2020 đến cuối quý I/2020	Lũy kế từ đầu năm 2019 đến cuối quý I/2019
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		16.775.881.262	7.140.328.558
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		6.937.831.877	5.701.518.759
-	Các khoản dự phòng	03		(539.466.561)	(539.466.561)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(538.213.383)	(180.910.627)
-	Chi phí lãi vay	06		2.718.913.331	2.651.786.543
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		25.354.946.526	14.773.256.672
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.076.872.549)	(50.140.671.198)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		57.328.329.539	48.805.236.727
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(22.446.067.571)	11.207.112.089
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(903.855.792)	(3.116.599.583)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(2.718.913.331)	(2.651.786.543)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		5.923.791.560	4.257.020.945
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	222.248
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.947.500)	(1.360.050)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		33.453.410.882	23.132.431.307
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(861.192.914)	(12.902.726.340)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		538.213.383	180.910.627
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(322.979.531)	(12.721.815.713)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

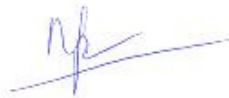
Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2020 đến cuối quý I/2020	Lũy kế từ đầu năm 2019 đến cuối quý I/2019
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		191.706.030.174	115.503.393.357
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(183.548.720.623)	(144.098.042.031)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>8.157.309.551</b>	<b>(28.594.648.674)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>41.287.740.902</b>	<b>(18.184.033.080)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>155.330.968.021</b>	<b>148.924.454.208</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>196.618.708.923</b>	<b>130.740.421.128</b>

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Liu Chien Hung

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập bởi:

- Công ty Rich International Holding L.L.C, trụ sở đặt tại Belize với tỷ lệ góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 76%.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gây nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục da năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

### **03. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

### **04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

### 06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **08. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu gia công***

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- *Đối với Văn phòng Công ty tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:*

Thuế suất thuế TNDN của Văn phòng Công ty là 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư áp dụng đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

- *Đối với Chi nhánh Công ty tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:*

Thuế suất thuế TNDN của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	97.511.934.160	263.362.764
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	93.316.374.763	89.890.794.298
- Các khoản tương đương tiền (*)	5.790.400.000	65.176.810.959
<b>Cộng</b>	<b>196.618.708.923</b>	<b>155.330.968.021</b>

(\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**02. Phải thu của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>77.936.568.594</i>	<i>88.440.452.589</i>
- Công ty Cổ Phần Đông Quang	23.821.352.872	17.327.246.200
- Công ty TNHH United Jumbo	4.744.399.946	4.159.359.044
- Công Ty TNHH SX TM DV Gia Thịnh	146.225.456	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	53.910.108.366	66.953.847.345
<b>Cộng</b>	<b><u>77.936.568.594</u></b>	<b><u>88.440.452.589</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**03. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	7.282.605.937	-	971.962.444	-
- Phải thu của người lao động	-	-	-	-
- Tạm ứng	-	-	52.868.000	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	919.094.444	-
+ Dự thu lãi tiền gửi	-	-	342.069.863	-
+ Phải thu tiền thuế TNCN	-	-	-	-
+ Khoản nộp thừa báo hiểm	-	-	105.687.077	-
+ Các khoản phải thu khác	7.282.605.937	-	471.337.504	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.282.605.937</b>	<b>-</b>	<b>971.962.444</b>	<b>-</b>

**04. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	20.731.278.370	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	71.338.529.181	(193.906.735)	124.725.039.352	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	615.621.378	-	867.478.387	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83.482.837.270	-	111.203.170.171	-
- Thành phẩm	45.971.231.815	(345.559.826)	46.672.139.643	(345.559.826)
- Hàng hóa	87.356.780	-	87.356.780	-
<b>Cộng</b>	<b>222.226.854.794</b>	<b>(539.466.561)</b>	<b>279.555.184.333</b>	<b>(539.466.561)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	201.664.500.277	350.616.809.099	11.301.603.047	2.988.038.809	566.570.951.232
- Mua trong năm	-	861.192.914			861.192.914
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán (*)					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>	201.664.500.277	351.478.002.013	11.301.603.047	2.988.038.809	567.432.144.146
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	49.353.647.183	199.588.285.816	5.174.770.609	2.446.119.907	256.562.823.515
- Khấu hao trong năm	2.050.605.186	1.521.386.204	312.643.641	53.196.846	6.937.831.877
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán (*)					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>	51.404.252.369	204.109.672.020	5.487.414.250	2.499.316.753	263.500.655.392
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	152.310.853.094	151.028.523.283	6.126.832.438	541.918.902	310.008.127.717
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	150.260.147.908	147.368.329.993	5.814.188.797	488.722.056	303.931.488.754

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**06. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngân hàng	277.445.084.782	277.445.084.782	191.706.030.174	183.548.720.623	285.602.394.333	285.602.394.333
+ Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank, LTD - CN Hồ Chí Minh (a)	49.435.670.878	49.435.670.878	16.831.904.074	26.777.960.408	39.489.614.544	39.489.614.544
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh Bình Dương (b)	65.558.814.216	65.558.814.216	137.380.580.912	71.874.538.089	131.064.857.039	131.064.857.039
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai (c)	14.209.641.399	14.209.641.399	0	14.209.641.399	0	0
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (d)	40.752.418.737	40.752.418.737	27.657.151	40.780.075.888	0	0
+ Ngân hàng Sinopac - CN TP, HCM (e)	45.691.384.552	45.691.384.552	25.370.801.709	26.013.349.839	45.048.836.422	45.048.836.422
+ Ngân hàng Mega ICBC- HCM (f)	3.893.155.000	3.893.155.000	6.928.350.422	3.893.155.000	6.928.350.422	6.928.350.422
+ Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh (g)	0	0	5.166.735.906	0	5.166.735.906	5.166.735.906
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
+ Ngân hàng TM TNHH ESUN- CN Đồng Nai (h)	57.904.000.000	57.904.000.000	0	0	57.904.000.000	57.904.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (a): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/47/2019 ngày 30 tháng 8 năm 2019. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mở tín dụng chứng từ L/C để nhập khẩu nguyên liệu thô và linh kiện phục vụ sản xuất, với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân.
- (b) Khoản vay ngắn hạn VND tại Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo thư cấp tín dụng số 190618-TFB00232531 ngày 18 tháng 6 năm 2019. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ vốn lưu động ngắn hạn và là khoản tín dụng ngắn hạn không có tài sản đảm bảo, hạn mức 6.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày.
- (c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng cho vay hạn mức số 300254692/2019-HĐCVHM/NHCT680-TUNGKUANG ngày 21 tháng 01 năm 2019. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh với hạn mức 50.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân.
- (d) Là khoản vay ngắn hạn USD tại ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai theo các hợp đồng số 14188.19.720.2712906.TD ngày 26/04/2019 và hợp đồng số 8433.17.720.2712906. TD ngày 10/05/2017. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 150.000.000.000 VND. Thời hạn vay và lãi suất theo từng văn bản nhận nợ.
- (e) Khoản vay ngắn hạn VND tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 181051 ngày 22 tháng 8 năm 2018 và Biên bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn ngày 23 tháng 9 năm 2019. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, với hạn mức 2.000.000 USD. Thời hạn của hạn mức cấp tín dụng không quá 30 tháng 9 năm 2020. Thời hạn hoàn trả vay không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân.
- (f): Khoản vay ngắn hạn VND tại Ngân hàng Mega International Commercial Bank., Ltd – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số (107)L-027 ngày 13 tháng 12 năm 2018. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mua nguyên liệu và nhu cầu vốn lưu động. Hạn mức vay là 1.500.000 USD Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ.
- (g): Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số AC6-STVN097-14 ngày 04/03/2019. Khoản vay trên để phục vụ sản xuất kinh doanh và lãi suất vay được quy định theo từng văn bản nhận nợ.
- (h): Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – Chi nhánh Đồng Nai theo thỏa thuận tín dụng số 10000198LD001201916 ngày 06 tháng 5 năm 2019 với hạn mức 2.500.000 USD tương đương 58.000.000.000 đồng để xây dựng nhà xưởng tại Nhơn Trạch. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**07. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) <i>Ngắn hạn</i>	13.573.882.078	13.995.866.950
- Kinh phí công đoàn		-
- Bảo hiểm xã hội	-	268.542.262
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	76.622.999
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.573.882.078	13.650.701.689
+ <i>Hàng tạm nhập</i>		304.942.279
+ <i>Các đối tượng khác</i>		13.345.759.410
b) <i>Dài hạn</i>		3.684.505.968
<b>Cộng</b>	<b>13.573.882.078</b>	<b>13.995.866.950</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Doanh thu bán khác		
Doanh thu bán thành phẩm	234.773.385.366	196.670.819.509
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.514.646.040	18.652.944.495
<b>Cộng</b>	<b>239.288.031.406</b>	<b>215.323.764.004</b>

**02. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán		-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	202.190.477.504	186.348.093.921
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.787.992.793	7.411.865.466
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>205.978.470.297</b>	<b>193.759.959.387</b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	538.213.383	180.910.627
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
<b>Cộng</b>	<b>538.213.383</b>	<b>180.910.627</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**04. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
- Lãi tiền vay	2.718.913.331	2.651.786.543
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	274.179.643	59.689.504
<b>Cộng</b>	<b>2.993.092.974</b>	<b>2.711.476.047</b>

**05. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Thu nhập bán phế liệu		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	-	222.248
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>222.248</b>

**06. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
- Các khoản bị phạt hành chính		-
- Các khoản xử lý công nợ		-
- Các khoản khác	7.947.500	1.360.050
<b>Cộng</b>	<b>7.947.500</b>	<b>1.360.050</b>

**07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.892.628.331	1.595.740.839
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.892.628.331</b>	<b>1.595.740.839</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Liu Chien Hung